

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2024

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		493,316,267,035	631,102,917,710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28,497,231,533	33,058,394,306
1. Tiền	111		18,497,231,533	17,058,394,306
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	16,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258,113,285,326	366,121,650,273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	264,256,350,137	367,869,103,286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		653,118,593	5,270,304,058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,313,299,560	4,022,930,770
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(12,109,482,964)	(11,040,687,841)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		199,252,085,903	228,529,873,594
1. Hàng tồn kho	141	V.05	201,650,646,063	230,978,322,874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,398,560,160)	(2,448,449,280)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,453,664,273	3,392,999,537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,237,176,368	2,935,346,968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		212,641,823	443,433,867
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,846,082	14,218,702
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		664,017,619,874	715,736,741,314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		98,433,484,950	6,514,752,134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	98,433,484,950	6,514,752,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48,391,104,186	52,200,604,080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	33,724,763,160	36,336,226,300
- Nguyên giá	222		680,985,924,189	679,751,392,641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(647,261,161,029)	(643,415,166,341)

010012
CÔNG
CÔ PH
CAO S
SAO V
TH XUÂN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	11,262,755,654	12,455,058,958
- Nguyên giá	225		16,850,424,239	16,850,424,239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,587,668,585)	(4,395,365,281)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,403,585,372	3,409,318,822
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(212,137,650)	(206,404,200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,217,232,757	2,059,374,605
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	4,217,232,757	2,059,374,605
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		510,629,282,424	510,534,576,085
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,814,779,934)	(2,909,486,273)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,346,515,557	144,427,434,410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2,346,515,557	144,427,434,410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		1,157,333,886,909	1,346,839,659,024
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		616,677,044,248	903,490,135,850
I. Nợ ngắn hạn	310		464,311,505,256	621,088,346,362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	190,579,169,799	93,545,658,963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48,672,196,824	73,414,693,793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6,126,854,438	1,592,991,566
4. Phải trả người lao động	314		21,125,758,643	24,944,101,217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4,874,978,600	782,441,049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	12,272,727	29,945,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	22,623,001,583	83,885,588,221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	164,610,243,441	338,394,314,772
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	767,301,113	771,070,808
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4,919,728,088	3,727,540,518
II. Nợ dài hạn	330		152,365,538,992	282,401,789,488
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2,631,083,869	132,667,334,365
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,234,455,123	6,234,455,123

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		540,656,842,661	443,349,523,174
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	540,656,842,661	443,349,523,174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		116,834,693,289	108,014,502,579
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143,188,465,767	54,701,336,990
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25,946,411,910	25,300,701,289
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		117,242,053,857	29,400,635,701
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,157,333,886,909	1,346,839,659,024

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)

Ha

Trần Ngân Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)

Quân

Trần Minh Quân

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2024

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
 Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

PHẦN I: LÃI, LỖ

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2024	LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2023
			QUÝ II/2024	QUÝ II/2023		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	335,472,099,204	283,210,862,333	517,078,107,937	492,280,945,761
Trong đó: Doanh thu hàng XK			49,950,544,263	40,913,252,259	82,111,497,332	82,809,454,820
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	7,189,768,607	7,600,168,373	13,940,785,316	14,961,629,540
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		328,282,330,597	275,610,693,960	503,137,322,621	477,319,316,221
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	281,294,670,073	238,330,171,444	425,985,614,398	408,657,117,207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46,987,660,524	37,280,522,516	77,151,708,223	68,662,199,014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,399,294,279	319,561,864	1,714,193,222	744,577,949
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4,869,537,125	5,246,603,129	10,190,272,592	10,537,434,915
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,673,553,464	4,228,165,240	7,717,440,420	8,687,032,936
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	10,333,049,239	8,114,548,284	17,178,484,449	15,398,137,122
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	17,415,706,981	16,187,506,468	31,518,616,789	31,236,490,289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		15,768,661,458	8,051,426,499	19,978,527,615	12,234,714,637
11. Thu nhập khác	31	VI.7	306,003,872,355	42,203,368	306,003,872,355	1,392,447,651
12. Chi phí khác	32	VI.8	143,780,661,057	0	143,781,125,817	11,886,280
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		162,223,211,298	42,203,368	162,222,746,538	1,380,561,371
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		177,991,872,756	8,093,629,867	182,201,274,153	13,615,276,008
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	64,097,397,120	1,935,678,422	64,959,220,296	3,405,555,886
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		113,894,475,636	6,157,951,445	117,242,053,857	10,209,720,122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			4,178	364
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Trần Minh Tuấn

Bùi Thị Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Luỹ Kế Quý II năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý II/2024	LK Quý II/2023
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	182,201,274,153	13,615,276,008
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5,044,031,442	5,722,167,097
- Các khoản dự phòng	03	920,429,969	41,249,757
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	(334,675,535)	(19,065,183)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(161,067,121,452)	(183,743,093)
- Chi phí lãi vay	06	7,717,440,420	8,687,032,936
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	34,481,378,997	27,862,917,522
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17,977,578,237	19,715,719,176
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29,327,676,811	69,464,493,701
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3,923,571,001)	(74,060,591,511)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,069,807,883	2,072,724,908
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,819,240,420)	(8,739,824,936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62,693,996,629)	(21,596,811)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,704,526,000)	(3,808,292,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,715,107,878	32,485,550,049
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(3,143,053,006)	(686,723,963)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	300,799,569,173	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	499,725,873	315,872,935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	293,156,242,040	(370,851,028)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	290,010,359,493	233,840,827,471
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(594,117,874,112)	(261,441,748,706)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,319,473,496)	(1,334,085,720)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(305,426,988,115)	(28,935,006,955)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4,555,638,197)	3,179,692,066
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	33,058,394,306	36,390,500,867
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5,524,576)	8,569,758
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	28,497,231,533	39,578,762,691

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Ký)

(Ký)

(Ký, đóng dấu)



Trần Ngân Hà

Trần Minh Tuấn

Nguyễn Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/06/2024 là 755 người, trong đó nhân viên quản lý là 170 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

1062F
CÔNG TY
HÀN
SU
VÀNG
AN-T.PY

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các



bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 có hiệu lực từ ngày 10/10/2019.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2024, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01.a- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>	
- Tiền mặt	850,476,591	448,093,355	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,646,754,942	16,610,300,951	
- Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	16,000,000,000	
Cộng:	28,497,231,533	33,058,394,306	
01.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,000,000,000		
Cộng:	5,000,000,000		
02- Phải thu của khách hàng	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm			
từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
+ CT TNHH TMTH&VTQT Hoàn Sơn	83,524,297,500	-	
+ CT CP Thương mại và XNK Việt	45,188,405,808	256,777,464,990	
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	6,082,953,829	8,282,945,970	
+ CT TNHH Sao Mai Anh	19,796,642,116	18,731,466,574	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	109,664,050,884	84,077,225,752	
Cộng:	264,256,350,137	367,869,103,286	
b- Phải thu của khách hàng dài hạn			
03- Phải thu khác	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>
a- Ngắn hạn			
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	459,998,664	-	472,422,372
- Phải thu tiền điện, nước của các đối tượng thuê MB	187,501,436		217,129,490
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	711,890,459		234,782,483
- Tạm ứng	830,000,000	-	-
- Ký cược, ký quỹ	44,006,161	-	61,475,853
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	-
- Phải thu khác	112,924,165	-	70,141,897
Cộng:	5,313,299,560	-	4,022,930,770
b- Dài hạn			
- Ký cược, ký quỹ	98,433,484,950		6,514,752,134
Cộng:	98,433,484,950		6,514,752,134

04- Nợ xấu

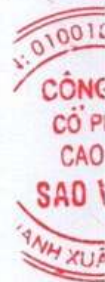
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	346,500,000	-	346,500,000	-
2. CT CT TNHH Phú Cường	282,014,700	-	164,362,402	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	-	2,208,428,046	-
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	6,082,953,829	1,895,578,333	8,282,945,970	4,095,570,475
- Phải thu các đối tượng khác	5,085,164,722	-	4,270,082,656	136,060,758
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	14,005,061,297	1,895,578,333	15,272,319,074	4,231,631,233

05- Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	4,083,507,792	-	2,069,807,040	-
- Nguyên liệu, vật liệu	94,239,085,237	-	108,921,995,513	-
- Công cụ, dụng cụ	2,835,432,754	-	3,159,984,288	-
- Chi phí SX, KD dở dang	8,114,820,996	-	8,513,109,503	-
- Thành phẩm	90,811,141,417	(2,393,449,690)	105,762,739,980	(2,400,213,045)
- Hàng hoá	9,861,748	-	108,296,466	-
- Hàng gửi bán	1,556,796,119	(5,110,470)	2,442,390,084	(48,236,235)
Cộng:	201,650,646,063	(2,398,560,160)	230,978,322,874	(2,448,449,280)
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,398,560,160)	-	(2,448,449,280)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho	199,252,085,903		228,529,873,594	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2024		01/01/2024	
+ Mua sắm	2,151,623,893		-	
- Máy nối đầu sấm TTC	2,151,623,893			
+ XD CB	1,656,758,754		1,504,049,495	
- XD nhà kho Xuân Hoà	489,909,092		489,909,092	
- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hòa	1,166,849,662		1,014,140,403	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	408,850,110		555,325,110	
- Sc máy ĐHLH XN3	408,850,110		555,325,110	
Cộng	4,217,232,757		2,059,374,605	



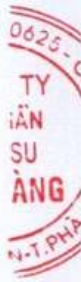
CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		115,917,044,294	510,323,910,958	52,723,989,482	786,447,907	679,751,392,641
+ Mua trong năm			808,355,252			808,355,252
+ Đầu tư XDCB hoàn thành		426,176,296				426,176,296
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- ĐC lại hạng mục tăng TSCĐ						0
- ĐC lại hạng mục giảm TSCĐ						0
Số dư 30/06/2024		116,343,220,590	511,132,266,210	52,723,989,482	786,447,907	680,985,924,189
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		99,171,679,930	502,279,081,098	41,177,957,406	786,447,907	643,415,166,341
+ Khấu hao trong năm		1,030,397,060	2,037,634,434	777,963,194		3,845,994,688
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 30/06/2024		100,202,076,990	504,316,715,532	41,955,920,600	786,447,907	647,261,161,029
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		16,745,364,364	8,044,829,860	11,546,032,076	0	36,336,226,300
- Tại ngày 30/06/2024		16,141,143,600	6,815,550,678	10,768,068,882	0	33,724,763,160

* Giá trị còn lại 30/06/24 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 2.201.149.579đ

* Nguyên giá TSCĐ 30/06/24 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 601.559.732.338đ



8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DUNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			16,850,424,239			16,850,424,239
+ Thuê tài chính trong năm						0
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh, KT)						0
Số dư 30/06/2024			16,850,424,239	0		16,850,424,239
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		4,395,365,281			4,395,365,281
Khấu hao trong năm			1,192,303,304			1,192,303,304
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 30/06/2024			5,587,668,585	0		5,587,668,585
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	12,455,058,958	0	0	12,455,058,958
- Tại ngày 30/06/2024			11,262,755,654	0		11,262,755,654

10/11/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	206,404,200	-	206,404,200
- Khấu hao trong kỳ	5,733,450	-	5,733,450
Số dư cuối kỳ	212,137,650	-	212,137,650
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,409,318,822	-	3,409,318,822
Tại ngày cuối kỳ	3,403,585,372	-	3,403,585,372

10- Các khoản đầu tư tài chính 30/06/2024

01/01/2024

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- ĐTư vào CT LD, LKét						
- CT TNHH SVàng- HSon	505,000,000,000	(1,501,881,513)	-	505,000,000,000	(980,089,245)	-
- CT CP SVàng- HSon	130,000,000,000	(1,482,099,220)	-	130,000,000,000	(980,089,245)	-
- CT CP SVàng- HSon	375,000,000,000	(19,782,293)	-	375,000,000,000	-	-
b- ĐTư góp vốn vào đvị #						
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(1,312,898,421)	-	8,444,062,358	(1,929,397,028)	-
Cộng	513,444,062,358	(2,814,779,934)	-	513,444,062,358	(2,909,486,273)	-

11- Chi phí trả trước

30/06/2024

01/01/2024

a- Ngắn hạn

- Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	542,833,499	279,801,309
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,694,342,869	2,655,545,659
Cộng	2,237,176,368	2,935,346,968

b- Dài hạn

- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	2,293,182,224	3,223,564,507
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	53,333,333	133,333,333
- Các khoản khác (q.cáo)	-	-
- Chi phí mua bản quyền	-	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	-	141,070,536,570
Cộng	2,346,515,557	144,427,434,410

12- Chi phí phải trả

30/06/2024

01/01/2024

a- Ngắn hạn

- Trích trước lãi vay	176,400,000	278,200,000
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	3,213,986,552	-
- Chi phí CK, khuyến mại	-	-
- TTrước ca3, cơm CN	845,474,244	231,559,094
- TTrước chi phí khác	639,117,804	272,681,955
Cộng	4,874,978,600	782,441,049

b- Dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty TNHH Ô TÔ SAIC HONGYAN	72,684,658,200	72,684,658,200	-	-
+Liuzhou Chenglong Special Purpose Vehicle Co.LTD	24,199,350,000	24,199,350,000	-	-
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	13,230,836,139	13,230,836,139	12,091,987,526	12,091,987,526
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	10,715,835,000	10,715,835,000	5,682,135,000	5,682,135,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	11,613,898,188	11,613,898,188	9,886,987,876	9,886,987,876
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	17,912,663,475	17,912,663,475	16,008,300,000	16,008,300,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	137,105,936,997	137,105,936,997	49,876,248,561	49,876,248,561
Cộng	190,579,169,799	287,463,177,999	93,545,658,963	93,545,658,963

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
a. Thuế	14,218,702	1,592,991,566	114,514,903,654	109,970,668,162	3,846,082	6,126,854,438
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	14,218,702	481,991,930	34,419,132,460	33,728,498,920	3,846,082	1,162,252,850
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	7,359,296,174	7,359,296,174	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	177,776,560	177,776,560	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,064,583,721	64,959,220,296	62,693,996,629		3,329,807,388
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-		-
7. Thuế Môn bài	-	-	5,000,000	5,000,000	-	
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	7,212,201,902	5,613,594,175	-	1,598,607,727
9. Thuế thu nhập cá nhân	-	46,415,915	382,276,262	392,505,704		36,186,473
10. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	464,760	464,760	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	464,760	464,760	-	-
Tổng cộng	14,218,702	1,592,991,566	114,515,368,414	109,971,132,922	3,846,082	6,126,854,438



15- Phải trả khác

a- Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải thu khác (dư có)
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b- Dài hạn

- CT TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn

30/06/2024

01/01/2024

22,623,001,583

83,885,588,221

446,455,938

529,811,186

954,480

954,480

65,438,054

52,850,804

3,255,964,555

3,255,964,555

17,913,038,418

1,075,017,618

941,150,138

78,970,989,578

143,500,000,000

143,500,000,000

143,500,000,000

143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

30/06/2024

Trong kỳ

01/01/2024

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Số tăng

Số giảm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

a- Vay ngắn hạn

- Vay NH bằng

VND

150,089,178,177

150,089,178,177

251,788,876,422

425,413,256,485

323,713,558,240

323,713,558,240

- Vay NH bằng

USD

11,614,768,272

11,614,768,272

38,224,106,359

38,704,617,627

12,095,279,540

12,095,279,540

- Nợ Thuê TC

đến h.trả

2,906,296,992

2,906,296,992

1,640,293,496

1,319,473,496

2,585,476,992

2,585,476,992

Cộng

164,610,243,441

164,610,243,441

291,653,276,277

465,437,347,608

338,394,314,772

338,394,314,772

b- Vay dài hạn

- CT CP TĐ

Hoàn h sơn

-

-

-

130,000,000,000

130,000,000,000

130,000,000,000

Cộng

-

-

-

130,000,000,000

130,000,000,000

130,000,000,000

c- Thuê tài chính

- Thuê TC -

VietinBank

1,256,488,000

1,256,488,000

2,138,724,000

882,236,000

-

-

- Thuê TC -

BIDV

1,374,595,869

1,374,595,869

-

1,292,738,496

2,667,334,365

2,667,334,365

Cộng

2,631,083,869

2,631,083,869

2,138,724,000

2,174,974,496

2,667,334,365

2,667,334,365

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q2/2024			LK Q2/2023		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	1,531,699,240	212,225,744	1,319,473,496	1,715,697,679	381,611,959	1,334,085,720
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

30/06/2024

01/01/2024

a- Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

12,272,727

29,945,455

Cộng

12,272,727

29,945,455

b- Dài hạn

-

-

18- Dự phòng phải trả

30/06/2024

01/01/2024

a- Ngắn hạn

767,301,113

771,070,808

0100625 - C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
SAO VÀNG
QUẢN-T. PH

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÁNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư 01/01/2023	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	99,692,125,955	59,006,897,854	439,332,707,414
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	10,209,720,122	10,209,720,122
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	8,322,376,624	(8,322,376,624)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2,774,125,541)	(2,774,125,541)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(159,000,000)	(159,000,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(22,450,694,400)	(22,450,694,400)
Số dư 30/06/2023	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	108,014,502,579	35,510,421,411	424,158,607,595
Số dư 01/01/2024	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	108,014,502,579	54,701,336,990	443,349,523,174
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	117,242,053,857	117,242,053,857
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	8,820,190,710	(8,820,190,710)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2,940,063,570)	(2,940,063,570)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(156,650,000)	(156,650,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16,838,020,800)	(16,838,020,800)
Số dư 30/06/2024	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	116,834,693,289	143,188,465,767	540,656,842,661



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)
- Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu quỹ

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

20- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a- Ngoại tệ các loại (USD+RUB)

- Ngoại tệ USD
- Ngoại tệ RUB

b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)

Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu bán hàng hoá
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu bán vật tư
- Doanh thu khác

Cộng

	30/06/2024	01/01/2024
	101,041,150,000	101,041,150,000
	140,932,900,000	140,932,900,000
	38,659,630,000	38,659,630,000
	23,970,000	23,970,000
	280,657,650,000	280,657,650,000
	LK Q2/2024	LK Q2/2023
	280,657,650,000	280,657,650,000
	-	-
	-	-
	280,657,650,000	280,657,650,000
	-	-
	30/06/2024	01/01/2024
	28,065,765	28,065,765
	28,065,765	28,065,765
	28,065,765	28,065,765
	-	-
	2,397	2,397
	2,397	2,397
	-	-
	28,063,368	28,063,368
	28,063,368	28,063,368
	-	-
	10.000 đồng/CP	
	30/06/2024	01/01/2024
	116,834,693,289	108,014,502,579
	-	-
	116,834,693,289	108,014,502,579
	LK Q2/2024	LK Q2/2023
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	30/06/2024	01/01/2024
	583,109.80	2,157,434.10
	577,308.89	89,796.19
	5,800.91	2,067,637.91
	6,603,243,147	6,603,243,147
	993,764,271	993,764,271
	LK Q2/2024	LK Q2/2023
	426,773,544,840	401,891,355,164
	82,130,905,640	79,158,410,890
	7,165,778,380	8,493,995,471
	913,648,900	2,611,447,732
	94,230,177	125,736,504
	517,078,107,937	492,280,945,761

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>LK Q2/2024</u>	<u>LK Q2/2023</u>
- Chiết khấu thương mại	13,940,785,316	14,877,743,548
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	83,885,992
Cộng	13,940,785,316	14,961,629,540

3- Giá vốn hàng bán

	<u>LK Q2/2024</u>	<u>LK Q2/2023</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	342,747,659,854	333,997,390,451
- Giá vốn hàng hoá đã bán	82,611,728,143	72,541,301,418
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư đã bán	676,115,521	2,139,108,075
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(49,889,120)	(20,682,737)
Cộng	425,985,614,398	408,657,117,207

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>LK Q2/2024</u>	<u>LK Q2/2023</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	976,833,849	183,743,093
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	737,359,373	560,834,856
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1,714,193,222	744,577,949

5- Chi phí tài chính

	<u>LK Q2/2024</u>	<u>LK Q2/2023</u>
- Lãi tiền vay	7,717,440,420	8,687,032,936
- Chiết khấu thanh toán	2,259,286,000	1,857,833,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	308,252,511	107,018,748
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
- Chi phí tài chính khác (DP tổn thất ĐTu)	(94,706,339)	(114,449,769)
Cộng	10,190,272,592	10,537,434,915

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>LK Q2/2024</u>	<u>LK Q2/2023</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	2,601,085,026	2,398,459,448
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,867,372,379	9,446,380,083
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	624,641,556	656,669,051
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	2,085,385,488	2,896,628,540
Cộng	17,178,484,449	15,398,137,122
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	12,253,447,832	10,938,851,919
+ Thuế, phí và lệ phí	10,386,818,499	10,562,309,717
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,416,081,403	6,108,784,051
+ Chi phí dự phòng	1,238,011,628	107,090,502
+ Các khoản chi phí QLDN khác	3,224,257,427	3,519,454,100
Cộng	31,518,616,789	31,236,490,289



7- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

CộngLK Q2/2024LK Q2/2023

-	-
-	-
2,165,923,695	-
-	-
303,837,948,660	1,392,447,651
306,003,872,355	1,392,447,651

8- Chi phí khác

- Các khoản vi phạm về thuế
- Các khoản khác

CộngLK Q2/2024LK Q2/2023

464,760	-
143,780,661,057	11,886,280
143,781,125,817	11,886,280

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công

Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp

- Khấu hao tài sản cố định
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

CộngLK Q2/2024LK Q2/2023

259,485,283,804	232,029,841,805
58,799,023,033	56,424,864,622
<i>52,500,000,000</i>	<i>49,999,992,672</i>
5,044,031,442	5,722,167,097
759,640,487	155,699,526
18,212,967,970	15,155,979,853
33,051,209,947	40,633,205,620
375,352,156,683	350,121,758,523

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế****b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế**

- Cộng các khoản chi phí không được trừ

c- Các khoản điều chỉnh giảm**c- Thu nhập chịu thuế TNDN****d- Thu nhập từ hoàn nhập quỹ KHCN****e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

- Thu nhập chịu thuế 20%

20%

20%

g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm

trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hànhLK Q2/2024LK Q2/2023

182,201,274,153	13,615,276,008
142,594,827,327	3,412,503,422
<i>142,594,827,327</i>	<i>3,412,503,422</i>
-	-
324,796,101,480	17,027,779,430
-	-
64,959,220,296	3,405,555,886
-	-
64,959,220,296	3,405,555,886

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp****b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:****c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông****phiếu phổ thông****d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố****f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố****g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ****h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ****i. CPhiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:****+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**LK Q2/2024LK Q2/2023

117,242,053,857	10,209,720,122
117,242,053,857	10,209,720,122
28,063,368	28,063,368
28,063,368	28,063,368
-	-
-	-
28,063,368	28,063,368
4,178	364

VII- Những thông tin khác**1- Thông tin về các bên có liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Hà Tĩnh	Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	<u>LK Q2/2024</u>	<u>LK Q2/2023</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,183,782,014	74,800,747,455
Công ty CP DAP Vinachem	-	-
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	-	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	-	-
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	-	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	-	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	250,829,000	179,575,000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-
Công ty CP DAP 2 Vinachem	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	17,932,953,014	74,621,175,455
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	-	-
Công ty CP TĐ bia rượu và nước giải khát Sao Vàng	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	-	-
Nhận vay ngắn hạn trong kỳ	-	5,841,854
Ông Nguyễn Quang Hà	-	5,841,854
Trả vay ngắn hạn trong kỳ	-	524,753,790
Ông Nguyễn Quang Hà	-	524,753,790
Trả cổ tức trong kỳ	-	-
Tập đoàn hoá chất Việt Nam	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	-	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
Các khoản phải thu khách hàng	173,333,130	114,127,530
Công ty CP DAP Vinachem	53,953,130	53,953,130
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	4,900,000	4,900,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	114,480,000	55,274,400
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	-	-
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	-	-
Các khoản phải trả người bán	335,972,727	335,972,727
Công ty CP Thiết kế CN Hóa Chất	335,972,727	335,972,727
Công ty CP TĐ bia rượu và nước giải khát Sao Vàng	-	-
Khoản người mua ứng trước tiền hàng	38,188,123,341	64,555,712,596
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	38,188,123,341	64,555,712,596
Khoản vay ngắn hạn	-	-
Ông Nguyễn Quang Hào	-	-
Khoản vay dài hạn	-	130,000,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	-	130,000,000,000
Khoản phải trả dài hạn khác	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000



c. Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		LK Q2/2024	LK Q2/2023
Thù Lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Chức vụ	165,000,000	110,000,000
Phạm Hoành Sơn	Chủ tịch HĐQT	30,000,000	20,000,000
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên HĐQT	24,000,000	16,000,000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	24,000,000	16,000,000
Nguyễn Đình Sơn	Thành viên HĐQT	24,000,000	16,000,000
Lương Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT	24,000,000	16,000,000
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	24,000,000	16,000,000
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	15,000,000	10,000,000
Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên BKS	-	-
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc		977,551,200	1,003,403,385
Nguyễn Việt Hùng	Tổng giám đốc	373,535,600	387,921,274
Nguyễn Thanh Tùng	Phó tổng giám đốc	312,615,600	322,840,970
Nguyễn Quang Hào	Phó tổng giám đốc	291,400,000	292,641,141
Thu nhập Kế Toán Trưởng		280,680,000	286,662,141
Trần Minh Tuấn	Kế toán trưởng	280,680,000	286,662,141
Thu nhập Ban Kiểm Soát		312,849,166	280,285,110
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	172,136,199	152,573,466
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	140,712,967	127,711,644
Tổng Cộng		1,736,080,366	1,680,350,636

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	28,497,231,533		33,058,394,306	
Phải thu khách hàng, phải thu	368,003,134,647	(12,109,482,964)	378,406,786,190	(11,040,687,841)
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	396,500,366,180	(12,109,482,964)	411,465,180,496	(11,040,687,841)
	30/06/2024	01/01/2024		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	167,241,327,310	471,061,649,137		
Phải trả người bán, phải trả khác	356,702,171,382	320,931,247,184		
Chi phí phải trả	4,874,978,600	782,441,049		
Cộng	528,818,477,292	792,775,337,370		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/03/2024 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 30/06/2024	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,497,231,533		0	28,497,231,533
Phải thu khách hàng, phải thu khác	257,460,166,733	98,433,484,950	0	355,893,651,683
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	285,957,398,266	98,433,484,950	0	384,390,883,216

Tại ngày 01/01/2024	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,058,394,306			33,058,394,306
Phải thu khách hàng, phải thu khác	360,851,346,215	6,514,752,134		367,366,098,349
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	393,909,740,521	6,514,752,134	0	400,424,492,655

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 30/06/2024	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	164,610,243,441	2,631,083,869		167,241,327,310
Phải trả người bán, phải trả khác	213,202,171,382	143,500,000,000		356,702,171,382
Chi phí phải trả	4,874,978,600	0		4,874,978,600
Cộng	382,687,393,423	146,131,083,869	0	528,818,477,292

Tại ngày 01/01/2024	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	338,394,314,772	132,667,334,365	0	471,061,649,137
Phải trả người bán, phải trả khác	177,431,247,184	143,500,000,000	0	320,931,247,184
Chi phí phải trả	782,441,049	0	0	782,441,049
Cộng	516,608,003,005	276,167,334,365	0	792,775,337,370

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**3- Báo cáo bộ phận****3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh****a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024:**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	449,921,035,239	148,869,879,018	2,386,532,251	601,177,446,508
Tài sản không phân bổ				556,156,440,401
Tổng cộng tài sản				1,157,333,886,909
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	239,024,443,865	141,176,989,839	13,311,902	380,214,745,606
Nợ phải trả không phân bổ				236,462,298,642
Tổng cộng nợ phải trả				616,677,044,248

b. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	300,471,772,809	288,206,014,755	1,950,805,533	590,628,593,097
Tài sản không phân bổ				756,211,065,927
Tổng cộng tài sản				1,346,839,659,024
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	80,336,389,524	86,610,064,894	13,898,338	166,960,352,756
Nợ phải trả không phân bổ				736,529,783,094
Tổng cộng nợ phải trả				903,490,135,850

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

c. Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần	412,832,759,524	82,130,905,640	8,173,657,457	503,137,322,621
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	342,697,770,734	82,611,728,143	676,115,521	425,985,614,398
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận				77,151,708,223
Chi phí hoạt động chung				48,697,101,238
Doanh thu hoạt động tài chính				1,714,193,222
Chi phí tài chính				10,190,272,592
Doanh thu khác				306,003,872,355
Chi phí khác				143,781,125,817
Lợi nhuận trước thuế				182,201,274,153
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				64,959,220,296
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				117,242,053,857

d. Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần	386,929,725,624	79,158,410,890	11,231,179,707	477,319,316,221
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	333,976,707,714	72,541,301,418	2,139,108,075	408,657,117,207
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận				68,662,199,014
Chi phí hoạt động chung				46,634,627,411
Doanh thu hoạt động tài chính				744,577,949
Chi phí tài chính				10,537,434,915
Doanh thu khác				1,392,447,651
Chi phí khác				11,886,280
Lợi nhuận trước thuế				13,615,276,008
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3,405,555,886
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				10,209,720,122



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3.2- Theo khu vực địa lý

a. Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82,111,497,332	327,707,546,143	53,513,037,438	39,805,241,708	503,137,322,621
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1,157,333,886,909
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	3,143,053,006

b. Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82,809,454,820	301,939,087,003	49,572,962,523	42,997,811,875	477,319,316,221
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1,152,946,517,859
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	3,364,160,909

4- Thông tin so sánh

a. Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2024
Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Hàn Ngân Hà


Trần Minh Tuấn



Nguyễn Việt Hùng